

HSK 2 (基础高频)

中文	拼音	英文
中国	zhōng guó	China
名字	míng zi	name
读书	dú shū	to study
聪明	cōng míng	smart
勇敢	yǒng gǎn	brave
机会	jī huì	opportunity
事情	shì qing	thing / matter
问题	wèn tí	problem
应该	yīng gāi	should
可能	kě néng	possible
普通	pǔ tōng	ordinary
想法	xiǎng fǎ	idea
故事	gù shi	story
很久以前	hěn jiǔ yǐ qián	long ago

HSK 3 (中级基础)

中文	拼音	英文
改变	gǎi biàn	to change
进入	jìn rù	to enter
成为	chéng wéi	to become
离开	lí kāi	to leave
放弃	fàng qì	to give up
再次	zài cì	again
观察	guān chá	to observe
合作	hé zuò	to cooperate
行动	xíng dòng	to act
决定	jué dìng	decision
国家	guó jiā	country
发展	fā zhǎn	development
生活	shēng huó	life
时代	shí dài	era
家庭	jiā tíng	family

教育	jiào yù	education
----	---------	-----------

HSK 4 (进阶)

中文	拼音	英文
历史	lì shǐ	history
皇帝	huáng dì	emperor
女皇帝	nǚ huáng dì	female emperor
权力	quán lì	power
地位	dì wèi	status
才能	cái néng	talent
变化	biàn huà	change
去世	qù shì	to pass away
规定	guī dìng	rule
命运	mìng yùn	fate
皇宫	huáng gōng	palace
妃子	fēi zǐ	concubine
皇后	huáng hòu	empress
反对	fǎn duì	oppose
建立	jiàn lì	establish
朝代	cháo dài	dynasty
改革	gǎi gé	reform
能力	néng lì	ability
制度	zhì dù	system
公平	gōng píng	fair
农业	nóng yè	agriculture
稳定	wěn dìng	stable
人生	rén shēng	life (philosophical)
看法	kàn fǎ	opinion
确定	què dìng	certain
社会	shè huì	society
位置	wèi zhì	position